

Phân Tích Các Báo Cáo Tài Chính

**TS. Nguyễn Văn Thuận
Đại Học Mở TP.HCM**

Phân Tích Báo Cáo Tài Chính

- ◆ **Giới thiệu các báo cáo tài chính**
- ◆ **Phân tích các tỷ số tài chính**
- ◆ **Phân tích xu hướng**
- ◆ **Phân tích tài chính DuPont**
- ◆ **Phân tích biến động và kết cấu**

Các Báo cáo tài chính cơ bản

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả kinh doanh**
- **Báo cáo luân chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh các báo cáo tài chính**

Yêu cầu đối với báo cáo tài chính

- ◆ ***Trung thực***: không chỉnh, sửa hay tẩy xóa .
- ◆ ***Đúng biểu mẫu***: bảo đảm tính đồng bộ.
- ◆ ***Chính xác và thống nhất số liệu trên tất cả báo cáo tài chính***: vừa là yêu cầu, vừa là kết quả của tính trung thực, thể hiện chất lượng hạch toán.
- ◆ ***Đúng hạn định***: nhằm đảm bảo tính thời sự của các số liệu. Qua đó, việc phân tích mới phản ánh kịp thời hiện trạng tài chính, và các giải pháp đưa ra mới sát thực tế.

Những người bên ngoài sử dụng các báo cáo tài chính

- ◆ **Chủ Nợ ngắn hạn** : Tính thanh khoản của DN.
- ◆ **Chủ nợ dài hạn** : Khả năng thanh toán dài hạn và dòng tiền của doanh nghiệp.
- ◆ **Cổ đông** : -- Khả năng sinh lời và tình hình tài chính dài hạn của DN.
- ◆ **Người đầu tư** : **tập trung** đến khả năng sinh lời, dòng tiền và những cơ hội tiềm ẩn.
- ◆ **Cơ quan chính quyền**: quan tâm để kiểm soát, ngăn ngừa, thúc đẩy và hỗ trợ.

Những người bên trong sử dụng các báo cáo tài chính

- ◆ **Nhà quản trị:** cần phải quan tâm toàn diện mọi mặt hoạt động tài chính của DN, để từ đó thực hiện xây dựng kế hoạch và kiểm soát tài chính.
- ◆ **Kế hoạch:** Đánh giá vị trí tài chính hiện tại và xác định những cơ hội và triển vọng tài chính.
- ◆ **Kiểm soát:** Quan tâm đến hiệu quả đầu tư của các tài sản khác nhau và hiệu suất sử dụng của tài sản.

Các báo cáo tài chính cơ bản

Bảng cân đối kế toán

- ◆ Phản ánh tổng giá trị của tài sản và tổng nợ + vốn chủ sở hữu tại một thời điểm xác định.
- ◆ $\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng Nợ} + \text{Tổng Vốn chủ}$
- ◆ Một số tài sản được phản ánh theo giá trị ban đầu chứ không theo thời giá.
- ◆ Xác định vào ngày lập.

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31/12/2007

Tài sản ngắn hạn

- ◆ Tiền
- ◆ DT ngắn hạn
- ◆ Các khoản phải thu
- ◆ Tồn kho
- ◆ TSNH khác

Tài sản dài hạn

- ◆ TS cố định hữu hình
- ◆ TSCĐ vô hình
- ◆ TSCĐ thuê dài hạn
- ◆ Bất động sản đầu tư
- ◆ Đầu tư dài hạn

Tổng tài sản

Nợ phải trả

Nợ ngắn hạn

- ◆ Các khoản phải trả
- ◆ Nợ tích lũy
- ◆ Vay ngắn hạn
- ◆ Nợ ngắn hạn khác

Nợ dài hạn

Vốn chủ sở hữu

- ◆ Vốn điều lệ
- ◆ Thặng dư vốn
- ◆ Lợi nhuận để lại

Nợ và vốn chủ sở hữu

Một số dạng thức từ bảng CĐKT

Tổng tài sản = TS ngắn hạn + TS dài hạn

- ◆ **TS ngắn hạn = TSLĐ + Đầu tư ngắn hạn**
 - **TSLĐ = Tiền + Phải thu + Tồn kho + TSLĐ khác**
 - **Tồn kho = NVL + SP dở dang + Thành phẩm/HH**
- ◆ **TS dài hạn = TSCĐ (thuần) + ĐT dài hạn**
 - **TSCĐ(thuần) = TSDH (nguyên giá) – Khấu hao**
 - **ĐTĐH = BĐS đầu tư + ĐTCK dài hạn + CPXDdd**

Một số đẳng thức từ bảng cân đối kế toán

Tổng NV = Nợ phải trả + vốn chủ sở hữu

- ◆ **Nợ phải trả = Nợ NH + Nợ DH**
 - **Nợ ngắn hạn = CK Phải trả + Nợ tích lũy (lương, BHXH-YT, thuế) + Nợ NH khác**
 - **Nợ dài hạn = Vay DH + Nợ DH khác**
- ◆ **Vốn chủ sở hữu = VĐL + TD vốn + LN để lại**
 - **TD vốn : CL giữa giá bán và mệnh giá CP**
 - **LNĐL : LN còn lại sau khi chia cổ tức**

Trình tự đọc bảng cân đối kế toán

Xem các chỉ tiêu từ tổng quát đến cụ thể.

- ◆ Trước hết là: tổng TS, tổng NV;
- ◆ Sau đó là: TSNH, TSDH, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu.
- ◆ Xem xét mối quan hệ giữa **Tài sản ngắn hạn** và **Nợ ngắn hạn**
- ◆ Tính toán chênh lệch giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ của những chỉ tiêu nói trên.
- ◆ Xác định cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.

TSNH	NNH
TSDH	NDH VTC

(1)

TSNH	NNH
TSDH	NDH VTC

(2)

(3)

TSNH	NNH
TSDH	NDH VTC

(1) : **TSNH** = **NNH**(2) : **TSNH** < **NNH**(3) : **TSNH** > **NNH**

Phân tích cơ cấu tài trợ tài sản

- ◆ Nguyên tắc chung: nên dùng **nguồn vốn dài hạn** đầu tư vào **nhu cầu vốn dài hạn** và sử dụng **nguồn vốn ngắn hạn** tài trợ cho các **nhu cầu vốn ngắn hạn**.
- ◆ Phổ biến là: $(\text{TSNH} - \text{Nợ ngắn hạn}) > 0$.
- ◆ TSNH được tài trợ từ: (1) toàn bộ Nợ ngắn hạn và (2) một phần nguồn vốn dài hạn.
- ◆ Một phần nguồn vốn dài hạn đầu tư vào tài sản ngắn hạn gọi là **Vốn luân chuyển**.

Các báo cáo tài chính cơ bản

Báo cáo kết quả kinh doanh

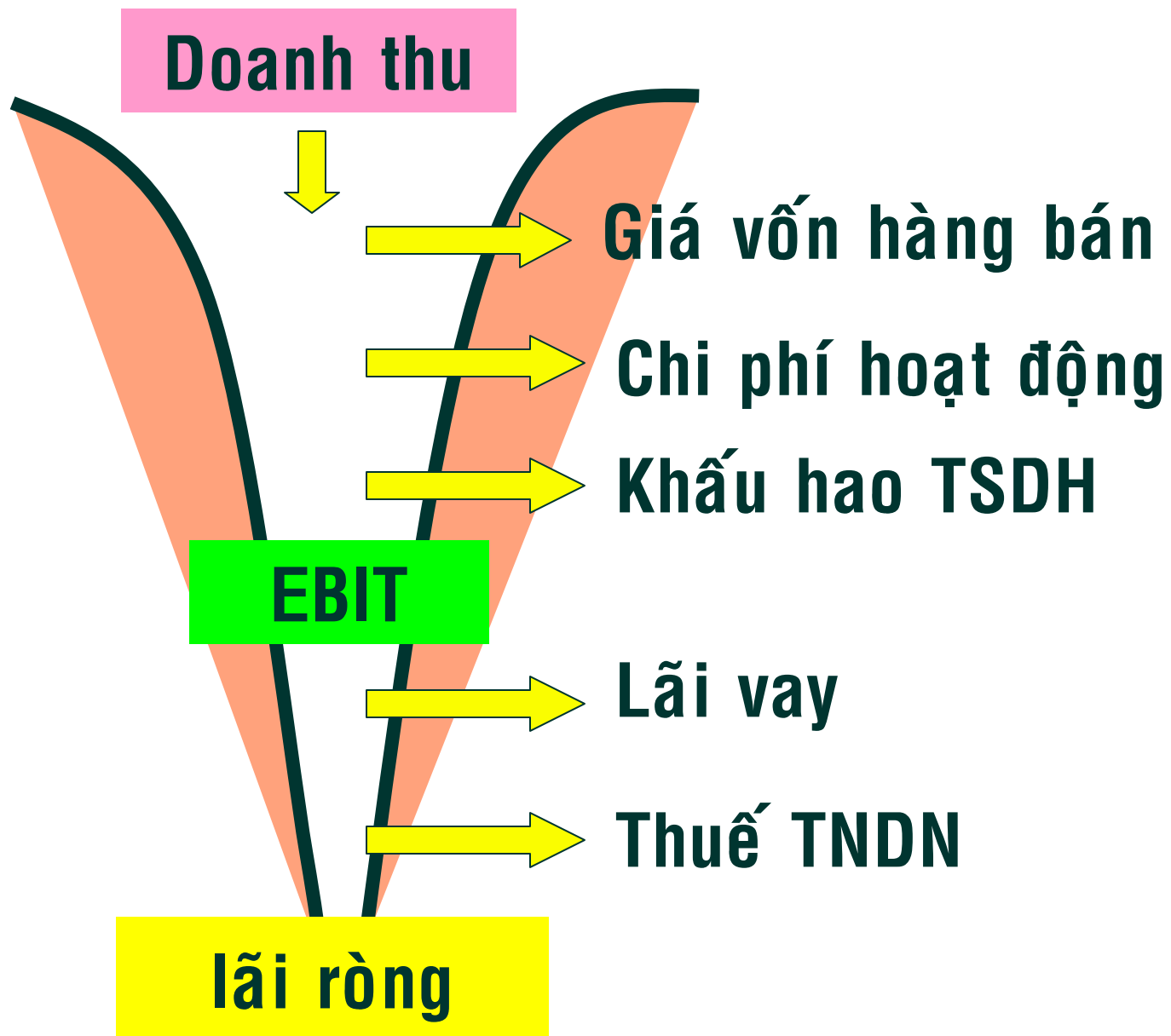
- ◆ **Phản ánh tổng doanh thu và chi phí kinh doanh trong một kỳ.**
- ◆ **Doanh thu = Tổng doanh số bán ra trong kỳ # Thu tiền mặt.**
- ◆ **Chi phí = Tổng hao phí nhằm tạo ra doanh thu trong kỳ # Chi tiền mặt.**
- ◆ **Lãi hay lỗ sẽ được phản ánh vào dòng cuối của báo cáo # Số dư tiền mặt.**

Bảng kết quả kinh doanh

Đến ngày 31/12/2007

- | | |
|-------------------------------|------------------------------------|
| 1. Doanh thu | 11. Thu nhập khác |
| 2. Các khoản giảm trừ | 12. Chi phí khác |
| 3. Doanh thu thuần | 13. Lợi nhuận khác |
| 4. Giá vốn hàng bán | 14. Lợi nhuận KT trước thuế |
| 5. Lãi gộp | 15. Thuế thu nhập |
| 6. Doanh thu HĐ tài chính | 16. Lợi nhuận sau thuế |
| 7. Chi phí tài chính | 17. Cổ tức ưu đãi |
| - Chi phí lãi vay | 18. LN dành cho CPT |
| 8. Chi phí bán hàng | 19. Cổ tức thường |
| 9. Chi phí quản lý | 20. Lợi nhuận để lại |
| 10. LN từ hoạt động KD | |

EBIT và lãi ròng



Các báo cáo tài chính cơ bản

Báo cáo lưu chuyển tiền

- ◆ **Phản ánh dòng tiền ra, vào của kỳ đã qua.**
- ◆ **Cho biết xu hướng vận động của tiền trong quá khứ và giúp phán đoán xu hướng này trong tương lai.**
- ◆ **Thặng dư hay thiếu hụt tiền không liên quan đến lời hay lỗ.**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế

Nguồn tiền (làm tiền tăng lên)

Sử dụng tiền (làm tiền giảm đi)

2. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Mua tài sản cố định

Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài trợ

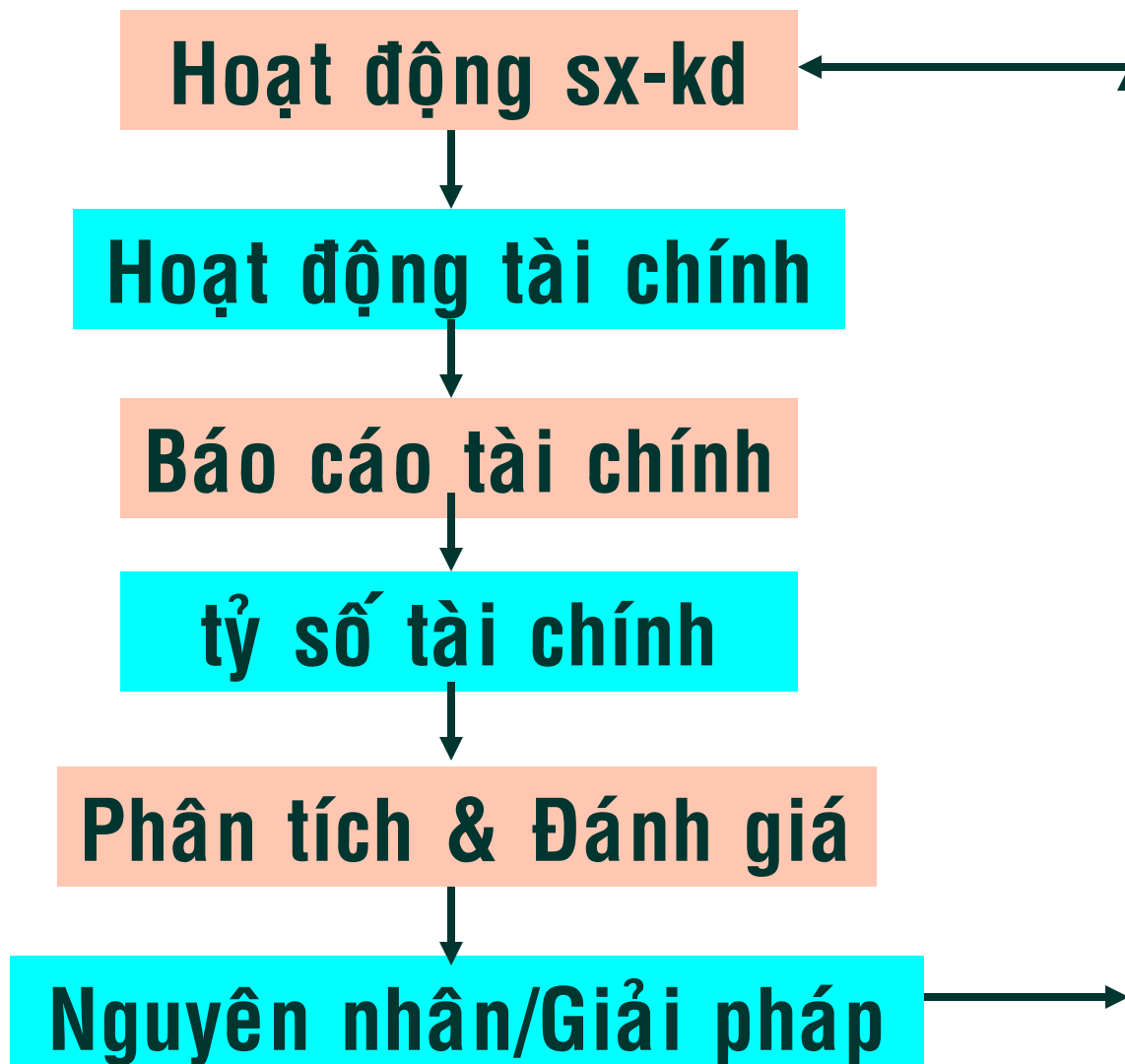
Tiền thu từ phát hành TP, CP

Tiền chi trả nợ gốc vay

Tiền trả cổ tức

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Quy trình tổng quát



Trình tự phân tích báo cáo TC

- ◆ **Xác định mục đích phân tích**
- ◆ **Xác định khuôn khổ phân tích**
- ◆ **Tính các tỷ số tài chính**
- ◆ **Phân tích và đánh giá từng nhóm tỷ số**
- ◆ **Phân tích và đánh giá chung**
- ◆ **Lưu ý một số vấn đề trong phân tích**
- ◆ **Kết luận**

Khuôn khổ của phân tích TC

1. Phân tích nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

Xu hướng / Thời vụ

Cần bao nhiêu vốn trong tương lai?

Vốn có tính thời vụ không?


Công cụ phân tích

Báo cáo về Nguồn & Sử dụng

Báo cáo luân chuyển tiền

Dự toán tiền

Khuôn khổ của phân tích tài chính



2. Phân tích tình hình tài chính, hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời.

**Độ lành mạnh của
doanh nghiệp
tỷ số tài chính**

- 1. Cá biệt**
- 2. Theo thời gian**
- 3. Phối hợp**
- 4. So sánh**

Khuôn khổ của phân tích TC



3. Phân tích rủi ro kinh doanh.

Rủi ro kinh doanh:

Rủi ro vốn có trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ví dụ:

Tính không ổn định của doanh thu và của chi phí.

Tình trạng lân cận điểm hoà vốn.

Khuôn khổ của phân tích tài chính

1. Phân tích nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

2. Phân tích tình hình tài chính, hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời.

3. Phân tích rủi ro kinh doanh.

Xác định nhu cầu tài trợ của doanh nghiệp

Quản lý tài chính là phải xét đồng thời cả ba vấn đề trên khi xác định nhu cầu tài trợ của DN

Khuôn khổ của phân tích tài chính

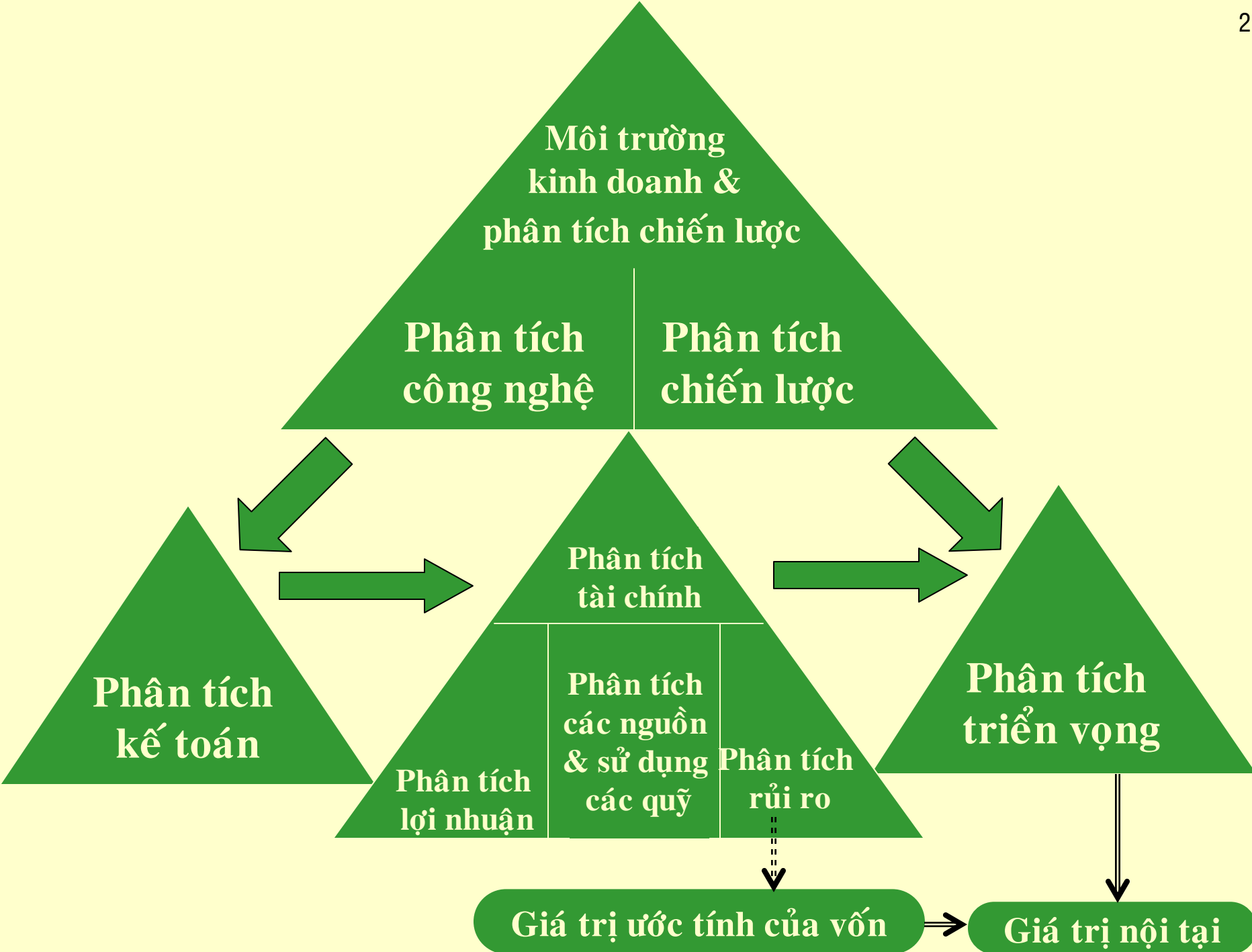
1. Phân tích nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

2. Phân tích tình hình tài chính, hiệu suất sử dụng tài sản và khả năng sinh lời.

3. Phân tích rủi ro kinh doanh.

Xác định nhu cầu tài trợ của doanh nghiệp

Thảo luận với nhà cung cấp vốn.



Các báo cáo tài chính phản ánh các hoạt động kinh doanh



Sử dụng các tỷ số tài chính

Một tỷ số tài chính thể hiện mối quan hệ giữa 2 chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính.

Phương pháp so sánh

So sánh bên trong

So sánh bên ngoài

So sánh bên ngoài và các tỷ số trung bình ngành

So sánh các tỷ số tài chính của một doanh nghiệp với các doanh nghiệp **giống nhau** hoặc với số trung bình ngành

Tính chất giống nhau cho phép đánh giá phù hợp và chính xác hơn

Ví Dụ :

Kinh Đô
Bibica

Số liệu thống kê về các TSTC trung bình ngành

- **Website : Các CTCK**
- **Almanac**

Các nhóm tỷ số tài chính

- ◆ Tỷ số khả năng thanh toán
- ◆ Tỷ số cơ cấu tài chính
- ◆ Tỷ số hoạt động
- ◆ Tỷ số khả năng sinh lời
- ◆ Tỷ số giá thị trường

Bảng cân đối kế toán

Công ty BW

Ngày 31/12/2007 (triệu đồng)¹

Tiền và ĐT ngắn hạn	90	Thương phiếu	290
Các khoản phải thu	394	Các khoản phải trả	94
Tồn kho	696	Thuế phải trả	16
Chi phí trả trước	5	Nợ ngắn hạn khác	<u>100</u>
Thuế trả trước	<u>10</u>	Nợ ngắn hạn	500
tài sản ngắn hạn	1.195	Nợ dài hạn	530
Tài sản cố định (Ng.giá)	1.030	CP thường (Mg: 1đ)	200
Trừ: khấu hao tích lũy	(329)	Thặng dư vốn	729
TS cố định thuần	<u>701</u>	Lợi nhuận để lại	<u>210</u>
Đầu tư dài hạn	50	Vốn chủ sở hữu	<u>1,139</u>
TSDH khác	<u>223</u>	Tổng nguồn vốn	2,169
Tổng tài sản	2,169		

Bảng kết quả kinh doanh

Công ty BW

Đến ngày 31/12/2007 (triệu đồng)¹

Doanh thu thuần	2.211
Giá vốn hàng bán	<u>1.599</u>
Lãi gộp	612
CP bán hàng & quản lý	<u>402</u>
LN trước thuế và lãi vay	210
Chi phí lãi vay	<u>59</u>
Lợi nhuận trước thuế	151
Thuế thu nhập	<u>60</u>
Lợi nhuận sau thuế	91
Cổ tức tiền mặt	<u>38</u>
Tăng lợi nhuận để lại	53

Tỷ số khả năng thanh toán

$$\text{TS. thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn.

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{1.195}{500} = 2,39$$

So sánh tỷ số thanh toán

Thanh toán hiện thời

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	2.39	2.15
2002	2.26	2.09
2001	1.91	2.01

Đánh giá : Mạnh hơn số trung bình ngành

Tỷ số khả năng thanh toán

$$\text{TS. thanh toán nhanh} = \frac{\text{TS ngắn hạn} - \text{Tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Cho biết khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản có tính thanh khoản cao nhất.

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{1.195 - 696}{500} = 1,00$$

So sánh tỷ số thanh toán

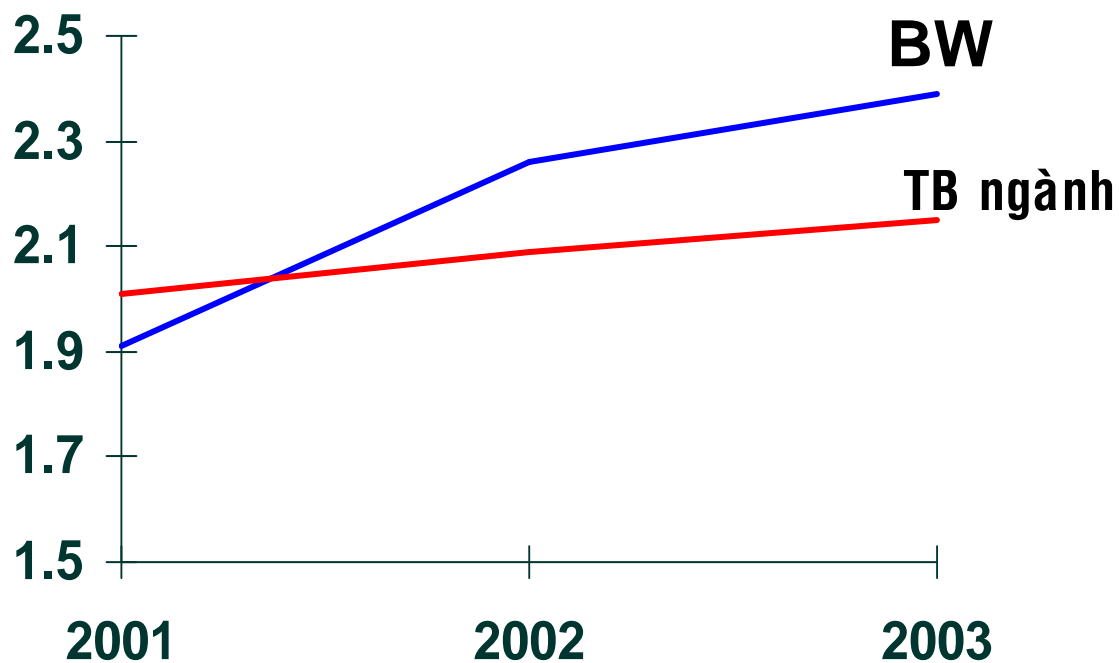
Thanh toán nhanh

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	1.00	1.25
2002	1.04	1.23
2001	1.11	1.25

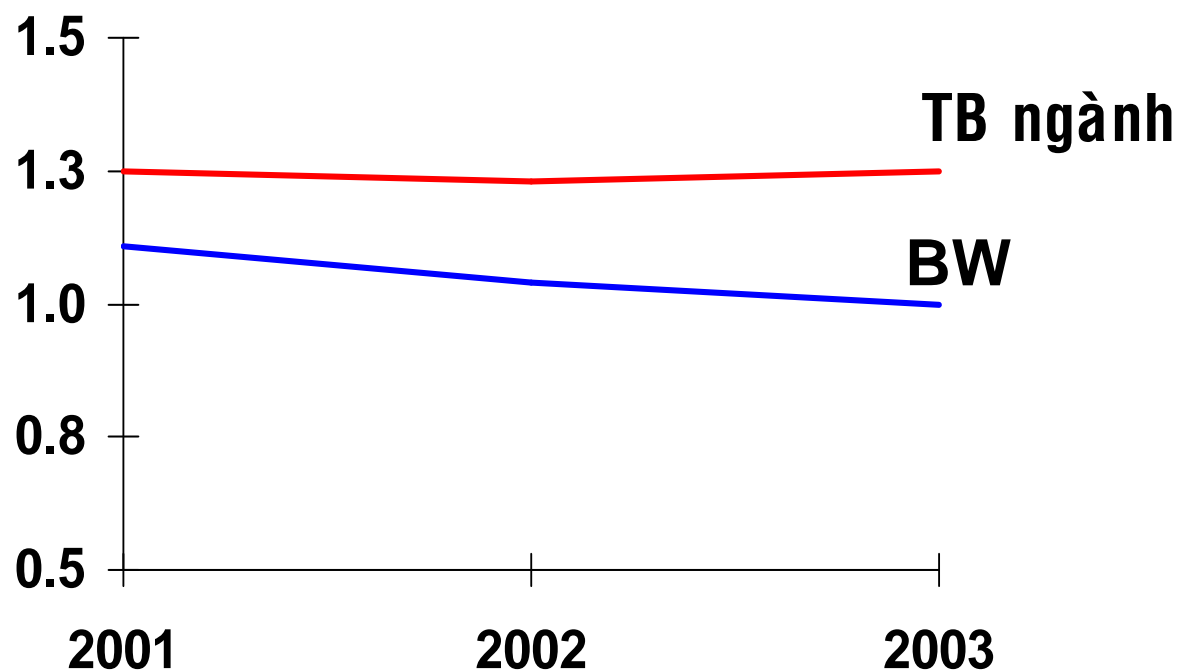
Đánh giá : Yếu hơn con số trung bình của ngành

Bạn suy nghĩ gì khi TS.thanh toán hiện thời thì mạnh hơn còn TS.thanh toán nhanh lại yếu hơn trung bình ngành ?

TS. Thanh toán hiện thời – So sánh phân tích xu hướng



TS. Thanh toán nhanh – So sánh phân tích xu hướng



Tóm tắt xu hướng biến động của tỷ số thanh khoản

- ◆ Trong cùng thời gian, tỷ số thanh toán hiện thời của **BW** đang gia tăng và tỷ số thanh toán nhanh đang giảm dần.
- ◆ Cùng thời gian, tỷ số thanh toán hiện thời trung bình của **ngành** đang tăng chậm và tỷ số thanh toán nhanh tương đối ổn định.
- ◆ Điều này cho thấy tồn kho là một vấn đề đáng quan tâm đối với **BW**.

Tỷ số đòn cân Nợ

$$\text{TS. Đảm bảo nợ} = \frac{\text{Tổng Nợ}}{\text{Vốn chủ Sở hữu}}$$

Đo lường mức độ đảm bảo thanh toán tất cả các khoản nợ, thường dùng để đánh giá khả năng thanh toán dài hạn

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{1.030}{1.139} = 0,90$$

So sánh tỷ số đòn cân nợ

TS. Đảm bảo nợ

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	.90	.90
2002	.88	.90
2001	.81	.89

Đánh giá: BW có mức sử dụng nợ tương đương con số trung bình ngành.

Tỷ số đòn cân Nợ

$$\text{Tỷ số Nợ} = \frac{\text{Tổng Nợ}}{\text{Tổng Tài sản}}$$

Cho thấy tài sản được tài trợ từ nợ bao nhiêu? và phản ánh khả năng tự chủ tài chính.

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{1.030}{2.169} = 47,5\%$$

So sánh tỷ số đòn cân nợ

Tỷ số nợ

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	47%	47%
2002	47%	47%
2001	45%	47%

Đánh giá: BW có mức sử dụng nợ tương đương con số trung bình ngành

Thanh toán lãi vay

$$\text{TS. Thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế} + \text{Lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

Cho thấy khả năng trả lãi vay và hiệu quả của việc sử dụng nợ.

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{210}{59} = 3,56$$

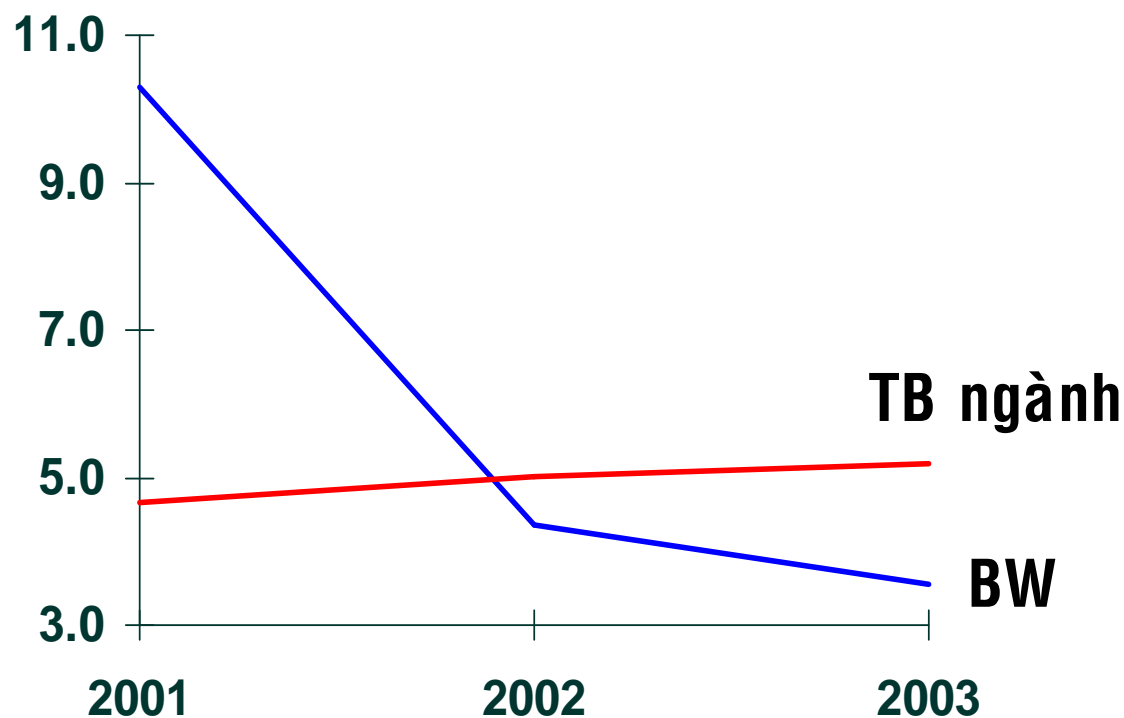
So sánh TS thanh toán lãi vay

Thanh toán lãi vay

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	3.56	5.19
2002	4.35	5.02
2001	10.30	4.66

Đánh giá: Sụt giảm mạnh! **Nguy hiểm !!!**.

TS thanh toán lãi vay – So sánh phân tích xu hướng



Tóm lược xu hướng thanh toán lãi vay

- ◆ Tỷ số **thanh toán lãi vay** của **BW** giảm nhanh từ năm 2001, và **thấp hơn** so với **trung bình ngành** qua 2 năm.
- ◆ Điều này cho thấy mức **EBIT** của **BW** **quá thấp**, việc **sử dụng nợ** không hiệu quả
- ◆ Cần lưu ý đến vấn đề này, vì **Nợ** của **BW** **gần** với mức trung bình ngành.

Kết luận về xu hướng của TS. Thanh toán lãi vay

- ◆ TS. Thanh toán lãi vay của **BW** đang giảm kể từ năm 2001 và dưới con số trung bình của **ngành** hai năm qua.
- ◆ Điều này cho thấy **EBIT** của **BW** đang xuống thấp.
- ◆ Khả năng sinh lời đang là một thách thức lớn đối với **BW**

Các tỷ số hoạt động

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{CK phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Cho biết số ngày các khoản Phải thu còn ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{365}{5,61} = 65 \text{ ngày}$$

So sánh Các tỷ số hoạt động

Kỳ thu tiền bình quân

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	65.0	65.7
2002	71.1	66.3
2001	83.6	69.2

BW có nhiều nỗ lực trong việc thu tiền bán chịu.

Nhóm tỷ số hoạt động

$$\text{Vòng quay Tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}^*}{\text{Tồn kho}}$$

Phản ánh hiệu suất các hoạt động quản trị hàng tồn kho của doanh nghiệp.

* Giá vốn hàng bán

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{1.599}{696} = 2,30$$

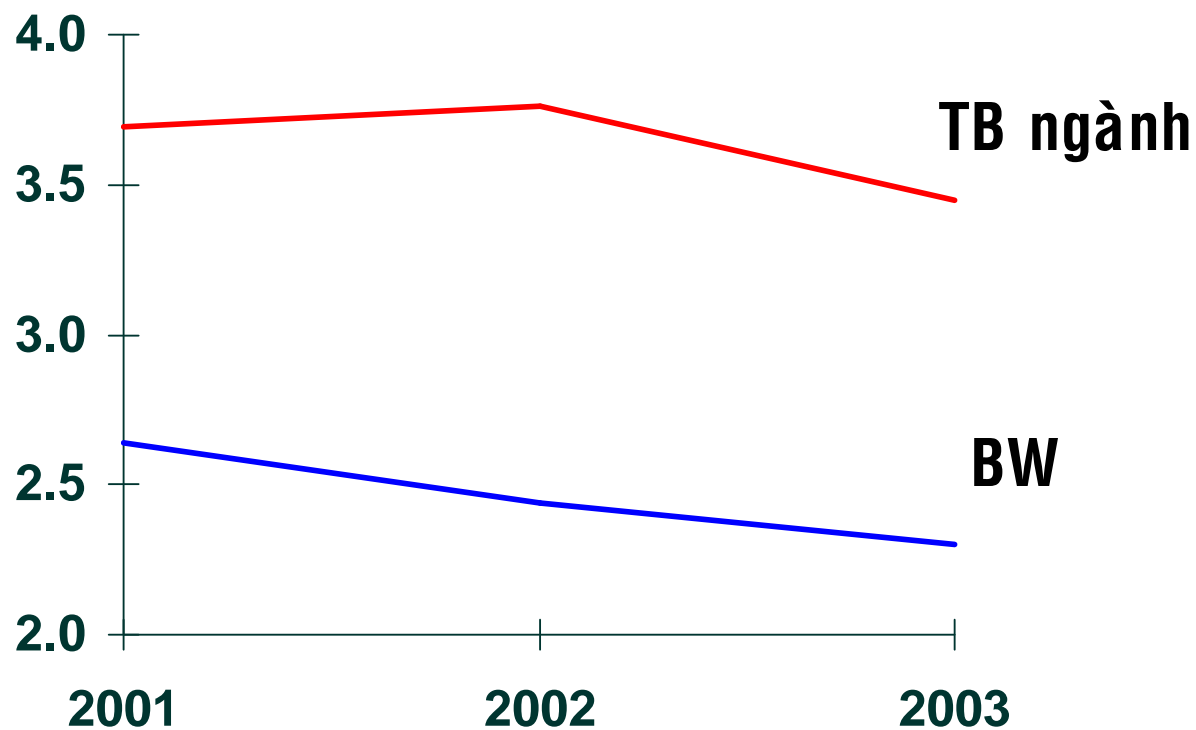
So sánh Các tỷ số hoạt động

Vòng quay tồn kho

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TBngành</u>
2003	2.30	4.77
2002	3.42	5.28
2001	3.84	5.37

Quá thấp !

Vòng quay tồn kho – So sánh xu hướng



Nhóm tỷ số hoạt động

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Cho thấy tình hình sử dụng, cũng như trình độ sử dụng tài sản cố định trong công ty.

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{2.211}{2.169} = 1,02$$

Nhóm tỷ số hoạt động

$$\text{Vòng quay Tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng Tài sản}}$$

Cho thấy chung tình hình sử dụng tài sản để tạo ra doanh thu.

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{2.211}{2.169} = 1,02$$

So sánh Các tỷ số hoạt động

Vòng quay tổng tài sản

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	1.02	1.17
2002	1.03	1.14
2001	1.01	1.13

Bình thường.

Các tỷ số doanh lợi

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Cho thấy khả năng điều hành sản xuất và chính sách giá của doanh nghiệp

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{612}{2.211} = 27,6\%$$

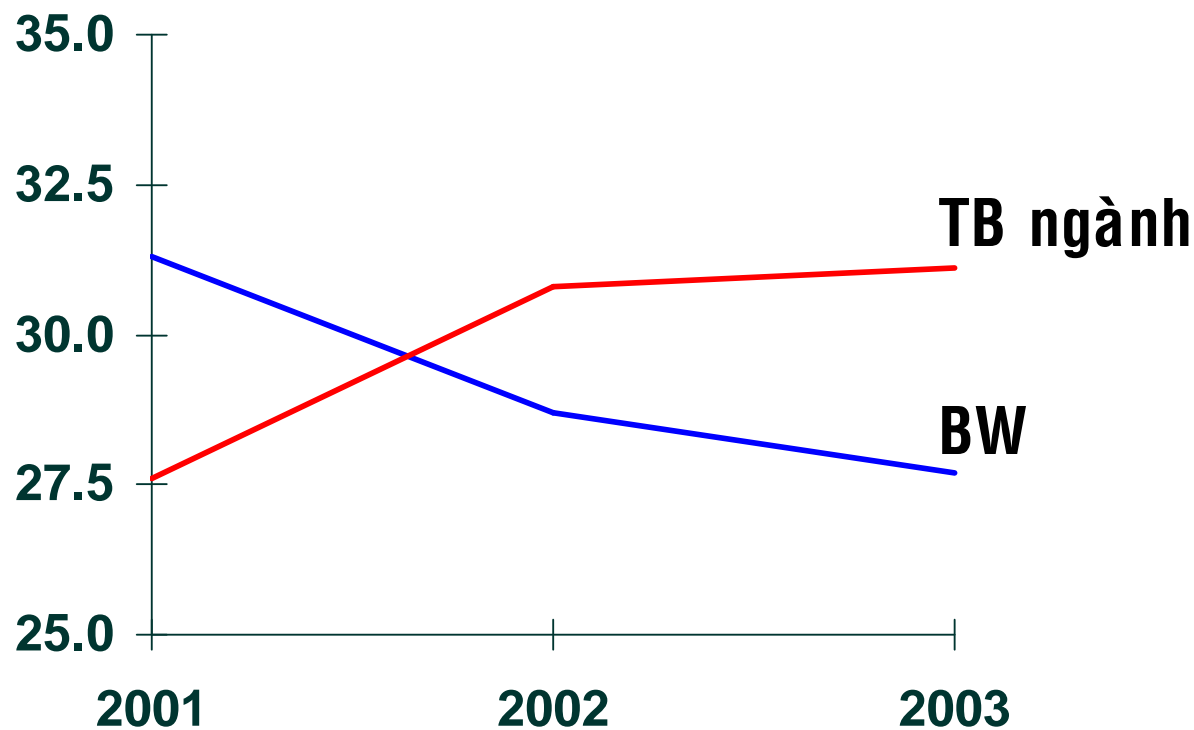
So sánh các tỷ số doanh lợi

Tỷ lệ lãi gộp

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	27,6	31.1%
2002	28.7	30.8
2001	31.3	27.6

Tỷ lệ sinh lời trước các chi phí hoạt động thấp

Tỷ lệ lãi gộp— So sánh xu hướng



Các tỷ số doanh lợi

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

(ROS: Return On Sales)

Phản ánh tỷ lệ lời sau thuế và sau tất cả các chi phí sx, ngoài sx.

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{91}{2.211} = 4,1\%$$

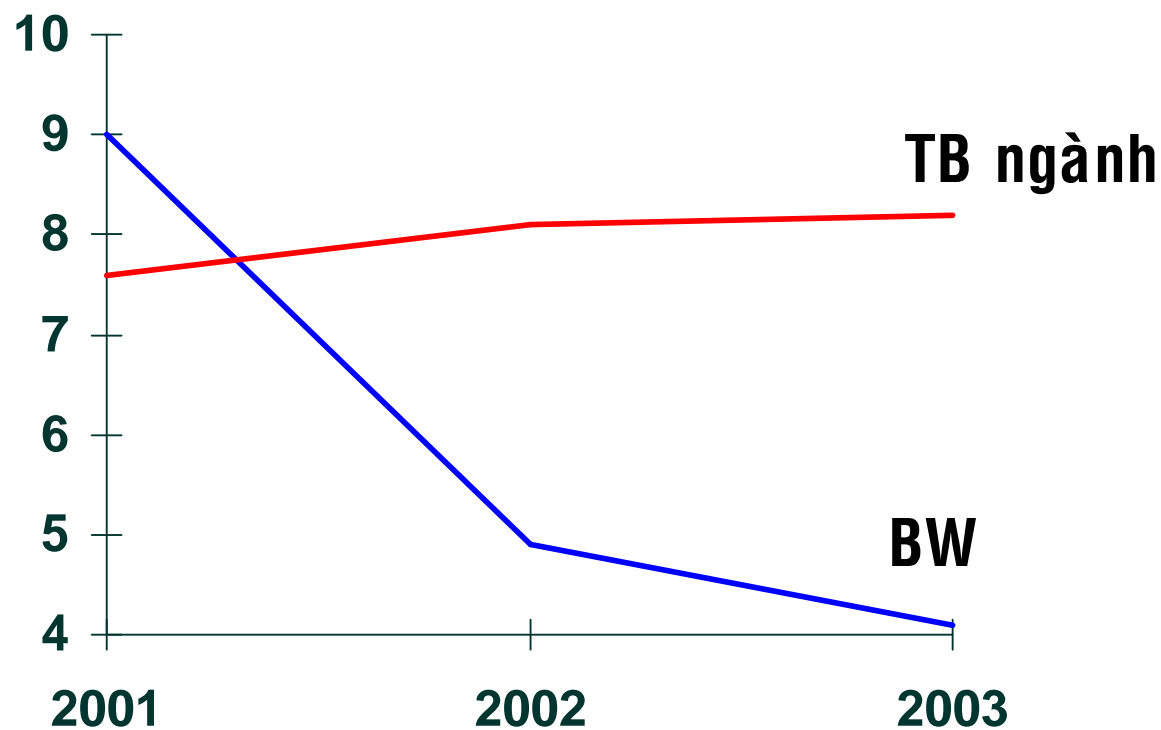
So sánh các tỷ số doanh lợi

Doanh lợi tiêu thụ

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	4.1%	8.2%
2002	4.9	8.1
2001	9.0	7.6

Tỷ lệ lời sau thuế quá thấp

Doanh lợi tiêu thụ — So sánh xu hướng



Các tỷ số doanh lợi

$$\text{Doanh lợi Tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng Tài sản}}$$

Đo lường hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ROA: Return On Assets

Đối với BW, ngày 31/12/2003:

$$\frac{91}{2.169} = 4,2\%$$

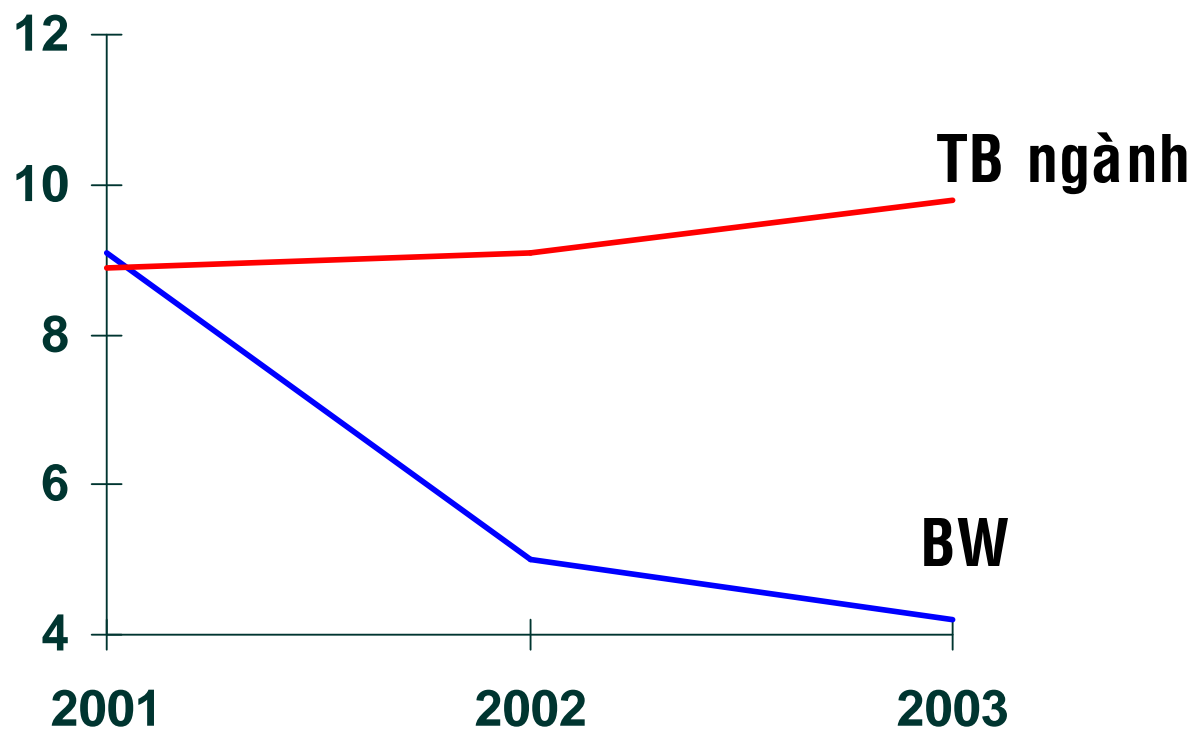
So sánh các tỷ số doanh lợi

Doanh lợi tài sản

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	4.2%	9.8%
2002	5.0	9.1
2001	9.1	10.8

Hiệu quả kinh doanh thấp

Doanh lợi tài sản — So sánh xu hướng



Các tỷ số doanh lợi

$$\text{Doanh lợi Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Phản ánh hiệu quả
vốn đầu tư của chủ sở
hữu

ROE: Return On Equity

Đối với BW, ngày
31/12/2003:

$$\frac{91}{1.139} = 8,0\%$$

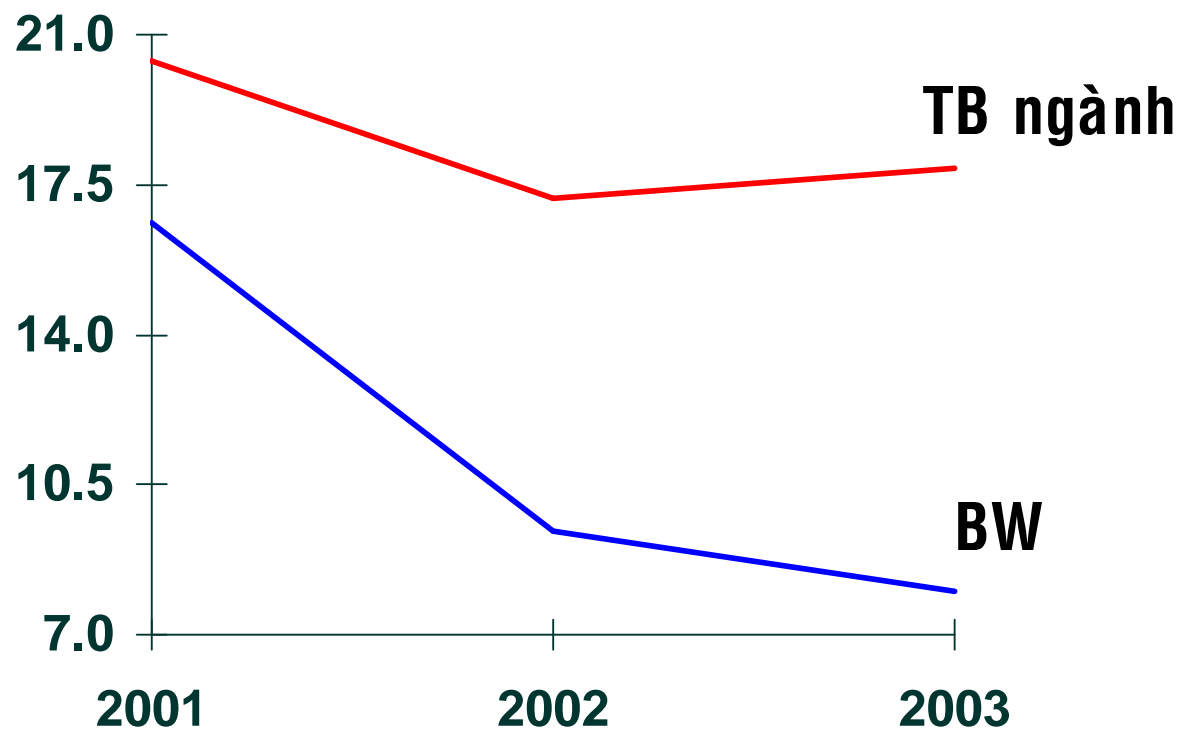
So sánh các tỷ số doanh lợi

Doanh lợi vốn chủ sở hữu

<u>Năm</u>	<u>BW</u>	<u>TB ngành</u>
2003	8.0%	17.9%
2002	9.4	17.2
2001	16.6	20.4

Hiệu quả vốn chủ sở hữu quá thấp

Doanh lợi vốn chủ sở hữu — So sánh xu hướng



Nhóm tỷ số Chứng khoán

$$\text{Thư giá một CP thường} = \frac{\text{TTS - Tổng Nợ - CP ưu đãi}}{\text{Lượng CPT đang lưu hành}}$$

Phản ánh giá trị sổ sách của một cổ phần thường

Công ty BW
 _____ =

Nhóm tỷ số Chứng khoán

$$\text{Lợi nhuận} = \frac{\text{LN sau thuế - Cổ tức ưu đãi}}{\text{1 CP thường}} = \frac{\text{LN sau thuế - Cổ tức ưu đãi}}{\text{Lượng CPT đang lưu hành}}$$

Phản ánh Lợi nhuận sau thuế cho một cổ phần thường

Công ty BW

EPS : Earning Per Share

_____ =

Nhóm tỷ số Chứng khoán

$$\text{Tỷ lệ chia cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức thường}}{\text{Lợi nhuận một cổ phần}}$$

Phản ánh tỷ lệ chia cổ
tức so với lợi nhuận
dành cho cổ phần
thường

Công ty BW

_____ =

Nhóm tỷ số Chứng khoán

$$\text{Tỷ số giá-Lợi nhuận} = \frac{\text{Giá cổ phiếu hiện hành}}{\text{Lợi nhuận một cổ phần}}$$

Phản ánh tương quan giữa giá thị trường so với lợi nhuận sau thuế của một CP thường.

P/E : Price/EPS

Công ty BW

_____ =

Phân tích tài chính Du Pont

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VTC}} = \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{TTS}} \times \frac{\text{TTS}}{\text{VTC}}$$

$$\text{Doanh lợi vốn tự có} = \frac{\text{Doanh lợi tiêu thụ} \times \text{Vòng quay tài sản}}{1 - \text{Tỷ số nợ}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{ROA}}{1 - \text{Tỷ số nợ}}$$

Doanh lợi tài sản và Ứng dụng hệ thống Du Pont

$$\frac{\text{LNST}}{\text{TTS}} = \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{TTS}}$$

Doanh lợi TS (ROA)

= **Doanh lợi tiêu thụ** X
Vòng quay tài sản

Hiệu quả hoạt động

= **Khả năng sinh lời** X
HS sử dụng tài sản

$$\text{ROA}_{2003} = 4,1\% \times 1,02 = 4,2\%$$

$$\text{ROA}_{\text{TB ngành}} = 8,2\% \times 1,17 = 9,8\%$$

Đẳng thức Du Pont đơn giản

$$\text{ROA} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay Tài sản}$$

ROA là tích của hai tỷ số tài chính, đại diện cho hai khía cạnh khác nhau: khả năng sinh lời và hiệu suất sử dụng tài sản.

Đôi khi **ROS** và **VQ. Tài sản** vận động ngược chiều nhau nhưng vẫn thúc đẩy **ROA** tăng.

Vậy **ROS** hay **VQ tài sản** quan trọng hơn ?

ROS hay **VQ.Tài sản** quan trọng hơn?

Hãy xem xét hai doanh nghiệp có **ROS** và **Vòng quay Tài sản** như sau :

<u>DN</u>	<u>ROS</u>	<u>VQ.tài sản</u>	<u>ROA</u>
A	10%	2	20%
B	20%	1	20%

Doanh nghiệp nào **TỐT** hơn?

Doanh lợi vốn tự có và Ứng dụng hệ thống Du Pont

Doanh lợi vốn tự có = **Doanh lợi tiêu thụ** X **Vòng quay tổng tài sản** X **Số nhân vốn tự có**

$$\text{ROE} = \frac{\text{DL tiêu thụ} \times \text{Vòng quay TTS}}{1 - \text{Tỷ số nợ}}$$

$$\text{ROE}_{2003} = 4,1\% \times 1,02 \times 1,90 = 8\%$$

$$\text{ROE}_{\text{TB ngành}} = 8,2\% \times 1,17 \times 1,88 = 17,9\%$$

Kết luận

- ◆ Khả năng tận dụng đòn bẩy tài chính là bình thường
- ◆ Tồn kho tăng → cần xem xét thêm cả ba khâu: dự trữ, sản xuất và tiêu thụ.
- ◆ Mặc dù có nhiều cố gắng giảm thời gian bán chịu song lại đẩy nhanh tốc độ thanh toán tiền cho nhà cung cấp → bị động trong luân chuyển tiền.
- ◆ Giá vốn hàng bán khá cao, chi phí sx và ngoài sx cao, Khả năng sinh lời giảm mạnh.

Đánh giá chung: tình hình tài chính năm qua là yếu kém nên hiệu quả kinh doanh xuống thấp.

Một số vấn đề trong phân tích tài chính

- ◆ Doanh nghiệp đa ngành
- ◆ Lạm phát
- ◆ Tính thời vụ
- ◆ Phương pháp hạch toán và khấu hao
- ◆ Dùng con số bình quân hay thời điểm
- ◆ Số liệu lịch sử (đã qua)
- ◆ Kỹ thuật "làm đẹp của sổ"

Tóm lược xu hướng doanh lợi

- ◆ Các tỷ số doanh lợi của **BW** đều giảm kể từ năm 2001. Các tỷ số đều thấp hơn so với mức trung bình của ngành qua 3 năm.
- ◆ Điều này cho thấy **giá vốn hàng bán** và các **chi phí hoạt động** đều cao. Đây là vấn đề của công ty BW.
- ◆ Lưu ý, kết quả này cũng đã phản ánh thông qua tỷ số thanh toán lãi vay thấp.

Tóm lược về phân tích tỷ số tài chính

- ◆ **Tồn kho quá cao.**
- ◆ **Có thể phải trả cho nhà cung cấp sớm.**
- ◆ **Giá vốn hàng bán quá cao.**
- ◆ **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý có thể quá cao.**

Phân tích theo kết cấu

- ❖ Là việc phân tích theo tỷ lệ % của các khoản mục trên các BCTC.
- ❖ Trên bảng cân đối kế toán thì các khoản mục sẽ được tính theo tổng tài sản.
- ❖ Trên bảng kết quả kinh doanh thì các khoản mục chi phí và lợi nhuận tính theo doanh thu thuần.

Phân tích kết cấu Bảng cân đối kế toán

Tài sản	Số tiền (triệu đồng)			Kích cỡ (%)		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007
Tiền	148	100	90	12.10	4.89	4.15
CK phải thu	283	410	394	23.14	20.06	18.17
Tồn kho	322	616	696	26.33	30.14	32.09
TSLĐ khác	10	14	15	0.82	0.68	0.69
Tổng TSLĐ	763	1,140	1,195	62.39	55.77	55.09
TSCĐ thuần	349	631	701	28.54	30.87	32.32
ĐT dài hạn	0	50	50	0.00	2.45	2.31
TSCĐ khác	111	223	223	9.08	10.91	10.28
Tổng TS	1,223	2,044	2,169	100.0	100.0	100.0

Phân tích kết cấu Bảng cân đối kế toán

	Số tiền (triệu đồng)			Kích cỡ (%)		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007
Nợ+Vốn TC	290	295	290	23.71	14.43	13.37
Thương phiếu	290	295	290	23.71	14.43	13.37
CK phải trả	81	94	94	6.62	4.60	4.33
Thuế phải nộp	13	16	16	1.06	0.78	0.74
Nợ NH khác	15	100	100	1.23	4.89	4.61
Tổng Nợ NH	399	505	500	32.62	24.71	23.05
Nợ dài hạn	150	453	530	12.26	22.16	24.44
Vốn tự có	674	1,086	1,139	55.11	53.13	52.51
Tổng NV	1,223	2,044	2,169	100.0	100.0	100.0

Phân tích kết cấu

Bảng kết quả kinh doanh

	Số tiền (triệu đồng)			Kích cỡ (%)		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007
DT thuần	1,235	2,106	2,211	100.0	100.0	100.0
GV hàng bán	849	1,501	1,599	68.7	71.3	72.3
Lãi gộp	386	605	612	31.3	28.7	27.7
CP hoạt động	180	383	402	14.6	18.2	18.2
EBIT	206	222	210	16.7	10.5	9.5
CP lãi vay	20	51	59	1.6	2.4	2.7
LN trước thuế	186	171	151	15.1	8.1	6.8
LN sau thuế	112	103	91	9.1	4.9	4.1
Cổ tức TM	50	50	50	4.0	2.4	2.3

Phân tích mức độ biến động

- ◆ Là việc phân tích theo tỷ lệ % của bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh. Bằng cách chọn năm nào đó làm năm cơ sở với tỷ lệ là 100%, các năm còn lại sẽ so sánh với năm cơ sở theo giá trị của chúng.
- ◆ Phản ánh những biến động của các khoản mục trên các báo cáo tài chính.

Phân tích biến động Bảng cân đối kế toán

Tài sản	Số tiền (triệu đồng)			Chỉ số (%)		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007
Tiền	148	100	90	100.0	67.6	60.8
CK phải thu	283	410	394	100.0	144.9	139.2
Tồn kho	322	616	696	100.0	191.3	216.1
TSLĐ khác	10	14	15	100.0	140.0	150.0
Tổng TSID	763	1,140	1,195	100.0	149.4	156.6
TSCĐ thuần	349	631	701	100.0	180.8	200.9
ĐT dài hạn	0	50	50	100.0	inf.	inf.
TSCĐ khác	111	223	223	100.0	200.9	200.9
Tổng TS	1,223	2,044	2,169	100.0	167.1	177.4

Phân tích biến động Bảng cân đối kế toán

	Số tiền (triệu đồng)			Chỉ số (%)		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007
Nợ+Vốn tự có	290	295	290	100.0	101.7	100.0
Thương phiếu	290	295	290	100.0	101.7	100.0
CK phải trả	81	94	94	100.0	116.0	116.0
Thuế tích lũy	13	16	16	100.0	123.1	123.1
Nợ NH khác	15	100	100	100.0	666.7	666.7
Tổng Nợ NH	399	505	500	100.0	126.6	125.3
Nợ DH	150	453	530	100.0	302.0	353.3
Vốn tự có	674	1,086	1,139	100.0	161.1	169.0
Tổng	1,223	2,044	2,169	100.0	167.1	177.4

Phân tích biến động

Bảng kết quả kinh doanh

	Số tiền (triệu đồng)			Chỉ số (%)		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007
DT thuần	1,235	2,106	2,211	100.0	170.5	179.0
GV hàng bán	849	1,501	1,599	100.0	176.8	188.3
Lãi gộp	386	605	612	100.0	156.7	158.5
CP kinh doanh	180	383	402	100.0	212.8	223.3
EBIT	206	222	210	100.0	107.8	101.9
CP lãi vay	20	51	59	100.0	255.0	295.0
LN trước thuế	186	171	151	100.0	91.9	81.2
LN sau thuế	112	103	91	100.0	92.0	81.3
Cổ tức TM	50	50	50	100.0	100.0	100.0

Công thức của Altman

◆ Phương trình hồi quy đa biến : 1968

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5$$

◆ $X_1 = (\text{TSNH}-\text{NNH})/\text{TTS}$

◆ $X_2 = \text{LNĐL}/\text{TTS}$; $X_3 = \text{EBIT}/\text{TTS}$

◆ $X_4 = \text{Thị giá VTC} / \text{thư giá tổng nợ}$

◆ $X_5 = \text{Doanh thu} / \text{Tổng TS}$

Công thức của Altman

◆ Phương trình hồi quy đa biến : 1983

$$Z = 0,717X_1 + 0,847X_2 + 3,107X_3 + 0,420X_4 + 0,998X_5$$

◆ $X_1 = (\text{TSNH}-\text{NNH})/\text{TTS}$

◆ $X_2 = \text{LNĐL}/\text{TTS}$; $X_3 = \text{EBIT}/\text{TTS}$

◆ $X_4 = \text{Thị giá VTC} / \text{thư giá tổng nợ}$

◆ $X_5 = \text{Doanh thu} / \text{Tổng TS}$

Dự báo sự phá sản

Công thức của **Altman** cung cấp một sự phân tích đa biến số về **sự phá sản**, và chia thành 3 trường hợp :

- ◆ **$Z < 1,2$** : Xác suất phá sản cao
- ◆ **$Z > 2,9$** : Xác suất cao của sự thành công
- ◆ **$1,2 < Z < 2,9$** : “**Vùng Xám**” không xác định được là C.ty có bị phá sản hay không

Phân tích ngân quỹ – Lưu chuyển tiền tệ

- ◆ Phân tích nguồn và sử dụng ngân quỹ
- ◆ Phân tích và lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ◆ Dự toán nhu cầu vốn và ngân sách tiền mặt

Báo cáo luồng ngân quỹ

Là một tóm tắt về sự thay đổi vị thế tài chính của công ty từ thời điểm này đến thời điểm khác. Và cũng được gọi là báo cáo nguồn và sử dụng ngân quỹ hay báo cáo thay đổi vị thế tài chính của một công ty.

Là một báo cáo bắt buộc trong hồ sơ kiểm toán của một công ty từ năm 1989 (MỸ)

Báo cáo luồng ngân quỹ

Bằng cách sắp xếp luồng ngân quỹ một cách có hệ thống, nhà phân tích có thể xác định tốt hơn các quyết định đưa ra và xem xét chúng có làm cho luồng ngân quỹ hợp lý hơn hay không và có cần điều tra thêm hay không ?

Báo cáo luồng ngân quỹ

Ngân quỹ là gì?

Là tất cả các khoản **đầu tư – các khoản nợ và vốn chủ sở hữu**, cho phép phân loại các vụ mua bán theo nguồn và theo công dụng.

Được mở rộng ngay cả những vụ mua bán bằng **tiền mặt**.

Báo cáo luồng ngân quỹ

- ◆ Bao gồm những quan hệ mua bán quan trọng không bằng tiền mặt mà báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thể hiện.
- ◆ Dễ so sánh và thường được các nhà quản lý dùng cho các mục tiêu phân tích hơn so với báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhiều phức tạp.
- ◆ Giúp bạn hiểu rõ hơn về báo cáo lưu chuyển tiền tệ, đặc biệt là trường hợp nó được lập theo phương pháp trực tiếp.

Báo cáo luồng ngân quỹ

Báo cáo luồng ngân quỹ:

- ◆ Bao gồm những thay đổi các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa hai thời điểm.
- ◆ Hai thời điểm đó phù hợp với ngày mở đầu và kết thúc bảng cân đối kế toán cho bất kỳ thời kỳ xem xét- một quý, một năm hay 5 năm.
- ◆ Sự khác biệt về các khoản mục trên bảng CĐKT tượng trưng cho luồng ngân quỹ ròng, là kết quả của các quyết định quản lý trong thời kỳ đó.

Bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

Bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ:

- ◆ **Xác định số lượng của những thay đổi ròng trên bảng CĐKT giữa hai thời điểm.**
- ◆ **Phân loại các thay đổi ròng trên bảng CĐKT thành nguồn và sử dụng của ngân quỹ.**
- ◆ **Tổng hợp thông tin này thành một bảng kê về nguồn và sử dụng ngân quỹ.**

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Tài sản

+ Tăng : sử dụng

+ Giảm : Nguồn

Nguồn vốn

+ Tăng : Nguồn

+ Giảm : Sử dụng

	TS	NV
N	-	+
SD	+	-

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Tài sản	2003	2002	+/-	N/SD
Tiền và chứng khoán	90	100	-	Nguồn
Các khoản phải thu	394	410	-	Nguồn
Tồn kho	696	616	+	Sử dụng
Chi phí trả trước	5	5	--	--
Thuế trả trước	<u>10</u>	<u>9</u>	+	Sử dụng
TS. Lưu động	1,195	1,140		
TS cố định (Ng)	1030	930		
Trừ khấu hao tích lũy	<u>(329)</u>	<u>(299)</u>		
TS cố định thuần	701	631	+	Sử dụng
Đầu tư dài hạn	50	50		
TSCĐ khác	<u>223</u>	<u>223</u>		
Tổng tài sản	<u>2,169</u>	<u>2,044</u>		

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Tài sản	2003	2002	+/-	N/SD
Tiền và chứng khoán	90	100	10	Nguồn
Các khoản phải thu	394	410	16	Nguồn
Tồn kho	696	616	80	Sử dụng
Chi phí trả trước	5	5	0	--
Thuế trả trước	<u>10</u>	<u>9</u>	1	Sử dụng
TS. Lưu động	1,195	1,140		
TS cố định (Ng)	1030	930		
Trừ khấu hao tích lũy	<u>(329)</u>	<u>(299)</u>		
TS cố định thuần	701	631	70	Sử dụng
Đầu tư dài hạn	50	50	0	--
TSCĐ khác	<u>223</u>	<u>223</u>	0	--
Tổng tài sản	<u>2,169</u>	<u>2,044</u>		

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Nợ và vốn chủ sở hữu	2003	2002	+/-	N/SD
Thương phiếu	290	295	-	Sử dụng
Các khoản phải trả	94	94		--
Thuế tích lũy	16	16		--
Nợ ngắn hạn khác	100	100		--
Nợ ngắn hạn	500	505		
Nợ dài hạn	530	453	+	Nguồn
Cổ phần thường (Mg: 1)	200	200		--
Thặng dư vốn		729		--
729		157	+	Nguồn
Lợi nhuận để lại	210	1086		
Vốn chủ sở hữu	1,139	2,044		
Tổng nguồn vốn	2,169	2,044		

Nguyên tắc xác định nguồn và sử dụng ngân quỹ

Nợ và vốn chủ sở hữu	2003	2002	+/-	N/SD
Thương phiếu	290	295	5	Sử dụng
Các khoản phải trả	94	94	--	--
Thuế tích lũy	16	16	--	--
Nợ ngắn hạn khác	100	100	--	--
Nợ ngắn hạn	500	505		
Nợ dài hạn	530	453	77	Nguồn
Cổ phần thường (Mg: 1)	200	200	--	--
Thặng dư vốn	729	729	--	--
729		157	53	Nguồn
Lợi nhuận để lại	210	1086		
Vốn chủ sở hữu	1,139	2,044		
Tổng nguồn vốn	2,169	2,044		

Bảng kê ***nguồn và sử dụng ngân quỹ***

Nguồn ngân quỹ

Tăng, Lợi nhuận để lại	53
Giảm, Các khoản phải thu	16
Tăng, Nợ dài hạn	77
Giảm, Tiền mặt và chứng khoán	<u>10</u>

156

Sử dụng ngân quỹ

Tăng, Tồn kho	80
Tăng, Thuế phải trả	1
Giảm, Thương phiếu phải trả	5
Tăng, Tài sản cố định thuần	<u>70</u>

156

Điều chỉnh bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

**Căn cứ vào bảng cân đối kế toán,
báo cáo kết quả kinh doanh của
công ty BW.**

**Thông tin này là cần thiết để điều
chỉnh bảng kê nguồn và sử dụng
ngân quỹ.**

Điều chỉnh bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

Công nhận lợi nhuận và cổ tức

Sự thay đổi của lợi nhuận để lại do lợi nhuận sau thuế và cổ tức được chia.

Nguồn	: Lợi nhuận sau thuế	91
Sử dụng	: Cổ tức tiền mặt	<u>38</u>
Nguồn ròng:	Tăng LN để lại	53

Điều chỉnh bảng kê nguồn và sử dụng ngân quỹ

Công nhận khấu hao và thay đổi nguyên giá tài sản cố định

**Thay đổi tài sản cố định thuần từ khấu hao
và tài sản cố định.**

Nguồn	: Khấu hao	30
Sử dụng	: Tăng nguyên giá TSCĐ	<u>100</u>
Sử dụng ròng:	tăng TSCĐ thuần	70

Nguồn và sử dụng ngân quỹ

Sử dụng ngân quỹ

Cổ tức **38**

Tăng tài sản cố định **100**

Tăng, Tồn kho **80**

Tăng, Thuế tích lũy **1**

Giảm, thương phiếu phải trả **5**

224

Nguồn và sử dụng ngân quỹ

Nguồn ngân quỹ

Ngân quỹ cung cấp cho hoạt động

Lợi nhuận sau thuế 91

Khấu hao 30

Giảm, Các khoản phải thu 16

Tăng, Nợ dài hạn 77

Giảm, Tiền mặt và chứng khoán 10

224

Phân tích bảng kê ***Nguồn và sử dụng ngân quỹ***

Nguồn

**Chủ yếu từ lợi
nhuận hoạt động
và việc tăng nợ
dài hạn.**

Sử dụng

**Chủ yếu là để dùng
tăng tồn kho và
mua sắm thêm tài
sản cố định.**

Ý nghĩa phân tích bảng kê

Nguồn và sử dụng ngân quỹ

- Cho thấy một tầm nhìn về các hoạt động tài chính để xem xét các kế hoạch mở rộng trong quá khứ và tương lai và tác động của chúng với khả năng thanh toán
- Đánh giá khả năng tài trợ, từ bên ngoài hay từ bên trong. Có thể sử dụng tỷ số cổ tức trên thu nhập.
- Phán đoán sự mở rộng có nhanh quá hay không, hay khả năng tài trợ có bị hạn chế hay không?
- Là cơ sở cho việc hoạch định các kế hoạch tài trợ trung hạn và dài hạn.

Cơ cấu báo cáo

Lưu chuyển tiền tệ

- ◆ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh chi tiết các khoản tiền mặt thực thu và thực chi trong kỳ kế toán (thường là 1 năm)
- ◆ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần :
 - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh
 - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư
 - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động huy động vốn

Cơ cấu báo cáo

Lưu chuyển tiền tệ

- Hoạt động kinh doanh
 - Thực thu từ hoạt động bán hàng
 - Thực thu từ hoạt động khác
 - Thực chi cho hoạt động kinh doanh
 - Thực chi các khoản bất thường khác
- Hoạt động đầu tư
 - Thực thu do thanh lý tài sản cố định
 - Thực thu do bán chứng khoán
 - Thực chi do mua tài sản cố định mới
 - Thực chi do mua các chứng khoán
- Hoạt động huy động vốn
 - Thực thu do vay hay phát hành TP,CP
 - Thực chi do trả nợ vay, mua lại TP và CP của chính công ty mình

Cơ cấu báo cáo

Lưu chuyển tiền tệ

Lưu chuyển tiền tệ trong 3 hoạt động trên, thì hoạt động kinh doanh được coi là quan trọng nhất vì :

- Mang tính chất thường xuyên, và là nguồn chủ yếu cho hoạt động kinh doanh bình thường.**
- Là cơ sở chứng minh khả năng chi trả nợ ngắn hạn và dài hạn của công ty.**
- Là nguồn tiền lớn nhất so với các nguồn khác để chứng tỏ công ty ít bị rơi vào tình trạng khó khăn tài chính.**

Lưu chuyển tiền tệ

Từ hoạt động kinh doanh

- Khoản thực thu tiền mặt từ doanh thu bao gồm thu tiền nợ năm trước và thu tiền do bán hàng năm nay.
- Ngoài ra còn có những khoản thu tiền mặt khác.

- Khoản thực chi tiền mặt cho các khoản CP hoạt động kinh doanh gồm khoản thực chi năm nay và các khoản chi trả cho những khoản CP còn nợ từ năm trước.
- Ngoài ra còn có các khoản chi bất thường khác.

Lưu chuyên tiền tệ

Từ hoạt động đầu tư

- Khoản thực thu tiền mặt do bán hoặc thanh lý tài sản cố định, hoặc thực thu do bán các loại chứng khoán.

- Khoản thực chi mua sắm tài sản cố định mới hay mua các loại chứng khoán

Lưu chuyển tiền tệ

Từ hoạt động huy động vốn

- Khoản thực thu do vay dài hạn, phát hành trái phiếu, cổ phiếu.
- Khoản thực chi do trả nợ vay dài hạn, mua lại trái phiếu hoặc cổ phiếu do công ty mình phát hành.

Mối quan hệ giữa Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Tài khoản tiền mặt

Tổng lưu chuyển tiền tệ từ 3 hoạt động phải bằng với chênh lệch giữa số dư tiền mặt cuối năm và đầu năm

$$**SD cuối = SD đầu + Tổng thu - Tổng chi**$$

$$**SD Tiền mặt = SD cuối - SD đầu**$$

Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Có 2 phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp trực tiếp và gián tiếp. Trong thẩm định dự án, thường dùng phương pháp trực tiếp
- Tài liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Bảng cân đối kế toán, bảng kết quả kinh doanh và các tài khoản về tài sản cố định, nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu trong sổ cái

Bảng cân đối kế toán

Công ty ABC

Tài sản	2003	2002	Chênh lệch
Tiền	46.000	15.000	31.000
Các khoản phải trả	47.000	55.000	-8.000
Tồn kho	144.000	110.000	34.000
Chi phí trả trước	1.000	5.000	-4.000
Tài sản lưu động	238.000	185.000	53.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	115.000	127.000	-12.000
Trang thiết bị	715.000	505.000	210.000
Trừ : Khấu hao tích lũy	-103.000	-68.000	-35.000
Tài sản cố định	727.000	564.000	163.000
Tổng tài sản	965.000	749.000	216.000

Bảng cân đối kế toán

Công ty ABC

Nguồn vốn	2003	2002	Chênh lệch
Phải trả nhà cung cấp	50.000	43.000	7.000
Lương phải trả	12.000	9.000	3.000
Thuế thu nhập phải trả	3.000	5.000	-2.000
Nợ ngắn hạn	65.000	57.000	8.000
Nợ dài hạn	295.000	245.000	50.000
Cổ phiếu thường (Mg: 5đ)	276.000	200.000	76.000
Thặng dư vốn	189.000	115.000	74.000
Lợi nhuận để lại	140.000	132.000	8.000
Vốn chủ sở hữu	605.000	447.000	158.000
Tổng nguồn vốn	965.000	749.000	216.000

Số liệu từ sổ cái

- ◆ Mua chứng khoán của một công ty khác, tổng mệnh giá là 78.000
- ◆ Bán một số chứng khoán cũ mệnh giá 90.000, thu 102.000
- ◆ Mua trang thiết bị mới giá 220.000 bằng tiền mặt
- ◆ Bán một số thiết bị cũ, nguyên giá 10.000, khấu hao tích lũy 2.000, với giá bán 5.000
- ◆ Phát hành trái phiếu bằng mệnh giá, tổng cộng 100.000
- ◆ Thu hồi trái phiếu cũ đến hạn bằng tổng mệnh giá 50.000
- ◆ Phát hành 15.200 cổ phiếu mệnh giá 5, thu được 150.000

Bảng kết quả kinh doanh

Công ty ABC

Năm 2003

Doanh thu	698.000	LNTT và lãi vay	46.000
Giá vốn hàng bán	520.000	Chi phí lãi vay	23.000
Lãi gộp	178.000	Lợi nhuận trước thuế	23.000
Chi phí hoạt động	141.000	Thuế thu nhập	7.000
- Chi phí lương	85.000	Lợi nhuận sau thuế	16.000
- CPBH và hành chánh	19.000	Cổ tức	8.000
- Chi phí khấu hao	37.000	Lợi nhuận để lại	8.000
Lãi từ HĐ SX-KD	37.000	LN để lại đầu năm	132.000
Lãi (lỗ) từ HĐ khác	9.000	LN để lại cuối năm	140.000
- Lãi do bán CK	12.000		
- Lỗ do bán TSCĐ cũ	-3.000		

Phương pháp trực tiếp

- * **Thực thu từ DT = Doanh thu - Δ Các khoản phải thu**
- * **Thực chi cho mua hàng = GVHB + Δ T. kho - Δ phải trả**
- * **Thực chi cho chi phí HĐ = CP hoạt động + Δ CP trả trước - Δ CP phải trả**

Thực thu từ doanh thu = 698.000 - (-8.000) = 706.000

Thực chi mua hàng = 520.000 + 34.000 - 7.000 = 547.000

Thực chi bán hàng và hành chính = 19.000 + (-4.000) = 15.000

Thực chi lương nhân viên = 85.000 - 3.000 = 82.000

Thực chi thuế thu nhập = 7.000 - (-2.000) = 9.000

Thực chi lãi vay = 23.000

Thực chi cố tức = 8.000

Phương pháp trực tiếp

Năm 2003

Hoạt động kinh doanh	22.000	Hoạt động đầu tư	-191.000
- Thu bán hàng	706.000	- Mua chứng khoán	-78.000
- Chi mua hàng	-547.000	- Bán CK cũ	102.000
- Chi bán hàng và HC	-15.000	- Mua trang thiết bị	-220.000
- Chi lương nhân viên	-82.000	- Bán thiết bị cũ	5.000
- Chi thuế thu nhập	-9.000	HĐ huy động vốn	200.000
- Chi lãi vay	-23.000	- Phát hành trái phiếu	100.000
- Chi cổ tức	-8.000	- Thu hồi TP đến hạn	-50.000
		- Phát hành cổ phiếu	150.000
		LC tiền tệ thuần	31.000
		Δ Tiền mặt	31.000

Phương pháp gián tiếp

-Hai phương pháp trực tiếp và gián tiếp chỉ khác nhau ở cách xác định lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, còn hai hoạt động đầu tư và huy động vốn thì cách xác định như nhau.

-Bắt đầu từ lợi nhuận để lại, điều chỉnh dần qua CP khấu hao, lãi lỗ do bán TSCĐ cũ, do bán chứng khoán, và qua chênh lệch các số dư tài khoản TSLĐ (ngoài tiền mặt), và tài khoản nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận để lại

(+) chi phí khấu hao

(+) Lãi do bán TSCĐ cũ và chứng khoán dài hạn

(-) Lãi do bán TSCĐ cũ và chứng khoán dài hạn

(-) Δ TSLĐ (ngoài TM)

(+) Δ Nợ ngắn hạn

Bảng KQKD

Bảng KQKD

Bảng KQKD

Bảng KQKD

Bảng CĐKT

Bảng CĐKT

Phương pháp gián tiếp

Năm 2003

Hoạt động kinh doanh	22.000	Hoạt động đầu tư	-191.000
Lợi nhuận để lại	8.000	- Mua chứng khoán	-78.000
(+) Chi phí khấu hao	37.000	- Bán CK cũ	102.000
(+) Lãi do bán TSCĐ cũ & chứng khoán DH	3.000	- Mua trang thiết bị	-220.000
(-) Lãi do bán TSCĐ cũ & chứng khoán DH	-12.000	- Bán thiết bị cũ	5.000
(-) Δ Phải thu KH	8.000	HĐ huy động vốn	200.000
(-) Δ Tồn kho	-34.000	- Phát hành trái phiếu	
(-) Δ CP trả trước	4.000	- Thu hồi TP đến hạn	100.000
(+) Δ Phải trả nhà CC	7.000	- Phát hành cổ phiếu	-50.000
(+) Δ Lương phải trả	3.000	LC tiền tệ thuần	31.000
(+) Δ Thuế phải trả	-2.000	Δ Tiền mặt	31.000